

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92607850200000001	NGUYEN THI TRA MY	女	2003-04-07	040303004591	LE 3.11	
2	H92607850200000002	TRAN THI VAN ANH	女	2003-03-21	040303013919	LE 3.11	
3	H92607850200000003	HOANG THI QUYNH ANH	女	2004-06-27	040304013395	LE 3.11	
4	H92607850200000004	LE THI LOC	女	2004-02-01	040304015863	LE 3.11	
5	II92607850200000005	TRAN PHAM THAO LINH	女	2004-10-13	040304028219	LE 3.11	
6	H92607850200000006	NGUYEN NGOC LINH	女	2005-11-29	040305001798	LE 3.11	
7	H92607850200000007	TRAN THI HANG	女	2005-09-15	040305013254	LE 3.11	
8	H92607850200000008	TRAN THI QUYNH	女	2005-09-17	040305016163	LE 3.11	
9	H92607850200000009	HOANG THI HOA	女	2005-08-07	040305023525	LE 3.11	
10	H92607850200000010	NGUYEN THI DIEM QUYNH	女	2006-01-15	040306004044	LE 3.11	
11	H92607850200000011	DINH NGUYEN TRA MI	女	2007-05-03	040307025203	LE 3.11	
12	H92607850200000012	TRAN NGUYEN THUY DUONG	女	2009-12-22	040309010027	LE 3.11	
13	H92607850200000013	DAU THI LAN ANH	女	2010-03-22	040310014078	LE 3.11	
14	H92607850200000014	PHAN DOAN TRUONG NAM	男	2005-07-13	042205000704	LE 3.11	
15	H92607850200000015	NGUYEN MINH NGUYEN	男	2008-11-06	042208000051	LE 3.11	
16	H92607850200000016	DANG THI THUY LINH	女	2000-05-15	042300002701	LE 3.11	
17	H92607850200000017	LE THI THUY	女	2000-04-12	042300003505	LE 3.11	
18	H92607850200000018	BUI NGOC YEN	女	2005-10-27	042305002735	LE 3.11	
19	H92607850200000019	BUI THI HAI YEN	女	2005-03-06	042305003996	LE 3.11	
20	H92607850200000020	TRAN THI THU HIEN	女	2005-12-29	042305004302	LE 3.11	
21	H92607850200000021	PHAN THI HIEN	女	2007-02-25	042307005363	LE 3.11	
22	H92607850200000022	BUI MINH NAM	男	2007-01-07	058207009023	LE 3.11	
23	H92607850200000023	NGUYEN THI NINH	女	2001-07-09	066301016458	LE 3.11	
24	H92607850200000024	DANG THUY DUONG	女	2007-05-25	066307016432	LE 3.11	
25	H92607850200000025	NGUYEN THI TOT	女	1991-07-17	074191007970	LE 3.11	
26	H92607850200000026	DUONG VAN QUY	男	2003-11-02	074203009028	LE 3.11	
27	H92607850200000027	VU KIEU OANH	女	2007-05-25	075307004161	LE 3.11	
28	H92607850200000028	NGUYEN THU HIEN THAO	女	2002-09-21	079302033702	LE 3.11	
29	H92607850200000029	NGUYEN PHAM BAO MINH	男	2005-01-05	087205003487	LE 3.11	
30	H92607850200000030	CAO QUYNH DUONG	女	2005-06-09	231305005079	LE 3.11	
31	H92607850200000031	NGUYEN KIEU TRANG	女	2005-08-21	025305003614	LE 3.11	
32	H92607850200000032	TRAN PHUONG TRANG	女	2005-01-04	001305002023	LE 3.11	
33	H92607850200000033	NGUYEN BANG NGHIEP HUNG	男	2008-05-02	001208064789	LE 3.11	
34	H92607850200000034	GIAP TUNG LAM	男	2009-07-08	024209001942	LE 3.11	
35	H92607850200000035	NGUYEN THI MINH NGUYET	女	2009-04-10	001309049163	LE 3.11	
36	H92607850200000036	TRINH THI HAI YEN	女	2004-01-06	026304003546	LE 3.11	
37	H92607850200000037	NGUYEN THI THANH THU	女	2004-10-01	019304000061	LE 3.11	
38	H92607850200000038	LUU KHANH PHUONG	女	2009-04-30	040309005716	LE 3.11	
39	H92607850200000039	PHAM QUANG MINH	男	2002-08-08	022202005727	LE 3.11	
40	H92607850200000040	DAO THI SINH	女	1990-03-03	019190009341	LE 3.11	
41	H92607850200000041	PHAM THANH HUYEN	女	2005-03-15	001305040023	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92607850200000042	PHAM DIEM QUYNH	女	2003-05-21	036303003387	LE 4.12	
2	H92607850200000043	VU THUY HIEN	女	2003-11-25	036303008981	LE 4.12	
3	H92607850200000044	DOAN THI KIM CHI	女	2004-06-25	036304006728	LE 4.12	
4	H92607850200000045	VU THI LINH	女	2004-03-21	036304009523	LE 4.12	
5	H92607850200000046	TRAN THI THANH THANH	女	2005-11-17	036305010655	LE 4.12	
6	H92607850200000047	LE PHUONG MAI	女	2006-05-18	036306000093	LE 4.12	
7	H92607850200000048	LAI THI MAI	女	2006-11-27	036306000676	LE 4.12	
8	H92607850200000049	HOANG THI NHU HOAI	女	2006-08-10	036306019141	LE 4.12	
9	H92607850200000050	BUI THI LE QUYEN	女	2009-07-09	036309001712	LE 4.12	
10	H92607850200000051	NGUYEN THUC UYEN	女	2009-12-05	036309004194	LE 4.12	
11	H92607850200000052	TRAN NGUYEN NHU ANH	女	2009-07-10	036309006887	LE 4.12	
12	H92607850200000053	TRAN TO UYEN	女	2009-03-02	036309007479	LE 4.12	
13	H92607850200000054	DANG HUYEN TRANG	女	2009-04-20	036309007524	LE 4.12	
14	H92607850200000055	NGUYEN HA VY	女	2009-04-19	036309009806	LE 4.12	
15	H92607850200000056	DO THI NHU QUYNH	女	2009-06-12	036309014680	LE 4.12	
16	H92607850200000057	NGUYEN THI KIEU VY	女	2010-11-18	036310008659	LE 4.12	
17	H92607850200000058	TRAN NGOC ANH	女	2010-12-22	036310016453	LE 4.12	
18	H92607850200000059	PHAM THI HIEN	女	1989-08-13	037189000057	LE 4.12	
19	H92607850200000060	DINH THI LAN HUONG	女	1998-04-11	037198001561	LE 4.12	
20	H92607850200000061	VU THI THU HOA	女	1999-03-14	037199007594	LE 4.12	
21	H92607850200000062	PHAM THI TRANG	女	1999-09-14	037199008150	LE 4.12	
22	H92607850200000063	LE HUU CHIEN	男	2005-02-21	037205004094	LE 4.12	
23	H92607850200000064	HOANG THI VAN ANH	女	2005-08-08	037305000651	LE 4.12	
24	H92607850200000065	DOAN THI TUYET MINH	女	2005-05-03	037305001395	LE 4.12	
25	H92607850200000066	NGUYEN PHUONG THANH	女	2008-01-08	037308003137	LE 4.12	
26	H92607850200000067	LE VAN HOAN	男	1983-02-02	038083002288	LE 4.12	
27	H92607850200000068	VU THI HUYEN	女	1998-08-05	038198003508	LE 4.12	
28	H92607850200000069	NGUYEN THUY TRANG	女	1999-06-26	038199003568	LE 4.12	
29	H92607850200000070	LE QUOC ANH	男	2005-07-09	038205023921	LE 4.12	
30	H92607850200000071	LE THU HA	女	2003-04-06	038303015265	LE 4.12	
31	H92607850200000072	LE THI QUYEN	女	2005-04-28	038305006595	LE 4.12	
32	H92607850200000073	LE THI DUONG	女	2005-08-01	038305017099	LE 4.12	
33	H92607850200000074	NGUYEN THI THU TRA	女	2005-08-22	038305019883	LE 4.12	
34	H92607850200000075	DOAN THI SEN	女	2005-06-09	038305023268	LE 4.12	
35	H92607850200000076	MAI THI DIEU LINH	女	2007-09-03	038307015541	LE 4.12	
36	H92607850200000077	NGUYEN BAO CHAU	女	2008-08-02	038308002118	LE 4.12	
37	H92607850200000078	VU BAO NGOC	女	2009-06-05	038309010690	LE 4.12	
38	H92607850200000079	BUI THI THAO VY	女	2009-06-25	038309020833	LE 4.12	
39	H92607850200000080	NGUYEN KHANH LY	女	2009-08-13	038309021983	LE 4.12	
40	H92607850200000081	DUONG NHAT MINH	男	2008-08-27	040208003917	LE 4.12	
41	H92607850200000082	CHU THI KHANH LINH	女	2003-01-20	040303004585	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92607850200000083	KIEU THI LAM OANH	女	2000-07-07	030300000193	LE 4.14	
2	H92607850200000084	PHAM THI QUYNH ANH	女	2000-11-23	030300008199	LE 4.14	
3	H92607850200000085	PHAM THI HA	女	2001-09-09	030301001090	LE 4.14	
4	H92607850200000086	NGO KHANH LINH	女	2004-06-08	030304006964	LE 4.14	
5	H92607850200000087	NGUYEN THI KHANH LY	女	2005-11-08	030305004724	LE 4.14	
6	H92607850200000088	TRAN THI THU TRANG	女	2005-09-08	030305007378	LE 4.14	
7	H92607850200000089	NGUYEN MINH HOA	女	2006-11-11	030306008081	LE 4.14	
8	H92607850200000090	PHAM KHANH LINH	女	2006-10-30	030306014905	LE 4.14	
9	H92607850200000091	NGUYEN KHANH CHI	女	2009-09-12	030309001557	LE 4.14	
10	H92607850200000092	TRAN THI KIM NGAN	女	2009-12-04	030309002412	LE 4.14	
11	H92607850200000093	NINH GIA THAO VI	女	2009-07-31	030309015641	LE 4.14	
12	H92607850200000094	LE VAN DAT	男	1990-12-01	031090003253	LE 4.14	
13	H92607850200000095	DAO DUC ANH	男	1990-10-15	031090016460	LE 4.14	
14	H92607850200000096	TO THANH TIEN	男	1994-10-18	031094010457	LE 4.14	
15	H92607850200000097	NGUYEN THI HOA	女	1991-11-24	031191007477	LE 4.14	
16	H92607850200000098	HOANG THI THUY DUONG	女	1991-01-15	031191007649	LE 4.14	
17	H92607850200000099	PHAM THI PHUONG LINH	女	1992-02-10	031192006493	LE 4.14	
18	H92607850200000100	LUONG THI TUYET	女	1993-04-25	031193017500	LE 4.14	
19	H92607850200000101	HOANG THI XUAN	女	1996-06-08	031196002973	LE 4.14	
20	H92607850200000102	PHAM THI HOA	女	1997-12-24	031197005193	LE 4.14	
21	H92607850200000103	VUONG THI HUYEN TRANG	女	1999-02-07	031199002451	LE 4.14	
22	H92607850200000104	QUAN NGOC THAO	女	1999-12-01	031199013573	LE 4.14	
23	H92607850200000105	PHAM DINH THAI BAO	男	2009-09-20	031209003606	LE 4.14	
24	H92607850200000106	VU DUY ANH	男	2009-08-30	031209006991	LE 4.14	
25	H92607850200000107	NGO THI KIEU OANH	女	2001-12-03	031301002859	LE 4.14	
26	H92607850200000108	PHAM THI PHUONG ANH	女	2003-08-01	031303006385	LE 4.14	
27	H92607850200000109	TRAN THI XUAN HOA	女	2004-05-19	031304003821	LE 4.14	
28	H92607850200000110	LAM GIA THAO	女	2004-09-15	031304009326	LE 4.14	
29	H92607850200000111	DO HONG PHUONG	女	2005-05-03	031305004582	LE 4.14	
30	H92607850200000112	VU THI THANH VAN	女	2006-10-24	031306007166	LE 4.14	
31	H92607850200000113	VU MINH TUYET	女	2006-01-26	031306007765	LE 4.14	
32	H92607850200000114	DOAN PHUONG THAO	女	2008-01-07	031308015352	LE 4.14	
33	H92607850200000115	BUI THI KHANH LINH	女	2009-03-05	031309008295	LE 4.14	
34	H92607850200000116	DOAN GIA HAN	女	2009-04-14	031309012290	LE 4.14	
35	H92607850200000117	PHAM THANH HUONG	女	2011-10-01	031311026223	LE 4.14	
36	H92607850200000118	PHAM VAN TU	男	1997-10-07	033097000372	LE 4.14	
37	H92607850200000119	NGUYEN ANH TUAN	男	2005-12-13	033205003136	LE 4.14	
38	H92607850200000120	PHAM THI NGAN	女	2002-03-15	033302004950	LE 4.14	
39	H92607850200000121	NGO PHUONG LINH	女	2007-03-14	033307004687	LE 4.14	
40	H92607850200000122	PHAN THI MO	女	1999-01-10	034199009783	LE 4.14	
41	H92607850200000123	DANG HOAI NAM	男	2002-11-20	034202009496	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92607850200000124	PHAM THI HIEN TRANG	女	2009-08-31	034309000340	LE 4.15	
2	H92607850200000125	LUU PHUONG THAO	女	2009-07-20	034309006948	LE 4.15	
3	H92607850200000126	NGUYEN NGOC YEN	女	1994-08-30	035194005216	LE 4.15	
4	H92607850200000127	DO KIM PHUONG	女	1999-02-18	035199000321	LE 4.15	
5	H92607850200000128	DINH LE HONG AN	女	2007-12-08	035307000649	LE 4.15	
6	H92607850200000129	NGUYEN MANH TOAN	男	1995-09-13	036095003803	LE 4.15	
7	H92607850200000130	PHAM THI LIEN	女	1995-04-20	036195002904	LE 4.15	
8	H92607850200000131	TRAN THI THOA	女	1996-08-15	036196013532	LE 4.15	
9	H92607850200000132	LE HONG NHUNG	女	1986-12-11	038186013291	LE 4.15	
10	H92607850200000133	NGUYEN THI THAO ANH	女	2004-09-07	038304002394	LE 4.15	
11	H92607850200000134	NGUYEN THI THU TRANG	女	2004-03-28	038304023272	LE 4.15	
12	H92607850200000135	VU THI THANH TRA	女	2001-06-08	040301006766	LE 4.15	
13	H92607850200000136	NGUYEN THI QUYNH NGA	女	2004-01-27	040304008616	LE 4.15	
14	H92607850200000137	NGUYEN THI PHUONG VY	女	2006-10-08	040306013180	LE 4.15	
15	H92607850200000138	HOANG THI MY NHAN	女	2000-03-14	044300002977	LE 4.15	
16	H92607850200000139	TRAN THI HOAI THUONG	女	2003-05-26	068303001333	LE 4.15	
17	H92607850200000140	TRAN HA DIEP	女	2009-07-31	079309039276	LE 4.15	
18	H92607850200000141	CHU THU ANH	女	2004-07-04	c8791146	LE 4.15	
19	H92607850200000142	DANG ANH THU	女	2006-06-17	E01002584	LE 4.15	
20	H92607850200000143	PHAM TUAN KHANH	男	2007-01-16	E01920501	LE 4.15	
21	H92607850200000144	PHAM PHUONG THAO	女	2005-04-19	P02125407	LE 4.15	
22	H92607850200000145	DANG TRA MY	女	2002-11-10	P03397396	LE 4.15	
23	H92607850200000146	PHAM THI THANH HUYEN	女	2004-11-24	001304037361	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/ID chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92607850200000147	NGO THI ANH THU	女	1991-05-19	027191004499	LE 4.16	
2	H92607850200000148	DAM THI THU TRANG	女	2000-06-16	027300002198	LE 4.16	
3	H92607850200000149	TRAN PHUONG THAO	女	2004-09-19	027304004173	LE 4.16	
4	H92607850200000150	NGUYEN THI HONG	女	2005-11-26	027305003491	LE 4.16	
5	H92607850200000151	NGUYEN THI TUONG VY	女	2007-04-10	027307001140	LE 4.16	
6	H92607850200000152	NGUYEN THUY HUONG	女	2007-05-22	027307003573	LE 4.16	
7	H92607850200000153	NGUYEN QUYNH MAI	女	2008-11-02	027308000221	LE 4.16	
8	H92607850200000154	NGUYEN NHAT ANH	女	2009-11-03	027309010819	LE 4.16	
9	H92607850200000155	NGHIEM THI LINH	女	1998-12-21	030198002758	LE 4.16	
10	H92607850200000156	DOAN VIET BAC	男	2002-12-28	030202002940	LE 4.16	
11	H92607850200000157	NGUYEN THANH LOAN	女	2005-07-17	030305009850	LE 4.16	
12	H92607850200000158	NGUYEN THU HA	女	2006-09-13	030306006316	LE 4.16	
13	H92607850200000159	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2006-03-28	030306006668	LE 4.16	
14	H92607850200000160	DANG PHUONG KHANH	女	2003-11-07	031303000999	LE 4.16	
15	H92607850200000161	PHAN THI PHUONG CHI	女	2003-12-08	033303000391	LE 4.16	
16	H92607850200000162	TA THI THU HUONG	女	2006-12-02	033306002271	LE 4.16	
17	H92607850200000163	HA MINH THU	女	2006-08-19	033306006497	LE 4.16	
18	H92607850200000164	DAO THI THOAN	女	1996-08-29	034196013552	LE 4.16	
19	H92607850200000165	NGO THI THANH HAI	女	2001-10-20	034301002785	LE 4.16	
20	H92607850200000166	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2001-09-25	034301004928	LE 4.16	
21	H92607850200000167	TRAN THI THUONG	女	2002-11-01	034302004572	LE 4.16	
22	H92607850200000168	NGUYEN PHUONG THANH	女	2003-12-23	034303005224	LE 4.16	
23	H92607850200000169	DAO THI THAO	女	2007-11-05	034307014656	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92607850200000170	TRAN THI TUYEN	女	2005-07-17	026035003416	LE 5.17	
2	H92607850200000171	PHUNG VAN NAM	男	1997-01-22	026097004459	LE 5.17	
3	H92607850200000172	NGUYEN THI HAO	女	1991-10-13	026191008623	LE 5.17	
4	H92607850200000173	NGUYEN THI HUONG	女	1994-05-30	026194002235	LE 5.17	
5	H92607850200000174	TRAN ANH TU	男	2001-11-23	026201006675	LE 5.17	
6	H92607850200000175	NGUYEN LE THANH NAM	男	2009-01-10	026209011691	LE 5.17	
7	H92607850200000176	DUONG THI ANH	女	2001-02-11	026301001325	LE 5.17	
8	H92607850200000177	BANG THI TUYET	女	2001-09-16	026301001833	LE 5.17	
9	H92607850200000178	TONG MY LINH	女	2002-01-03	026302000486	LE 5.17	
10	H92607850200000179	HOANG THU HUONG	女	2002-06-23	026302004412	LE 5.17	
11	H92607850200000180	NGUYEN THI NGOC DIEP	女	2002-08-19	026302006255	LE 5.17	
12	H92607850200000181	TRAN TRINH MINH CHAU	女	2004-12-11	026304001397	LE 5.17	
13	H92607850200000182	CHU THI KIEU TRANG	女	2004-09-21	026304005296	LE 5.17	
14	H92607850200000183	NGUYEN THI MINH TRANG	女	2005-10-25	026305000262	LE 5.17	
15	H92607850200000184	TRAN THI QUYNH TRANG	女	2005-02-18	026305001785	LE 5.17	
16	H92607850200000185	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2005-06-02	026305003373	LE 5.17	
17	H92607850200000186	DO THI NGUYET	女	2005-11-30	026305004151	LE 5.17	
18	H92607850200000187	NGUYEN NGUYET ANH	女	2005-08-01	026305005920	LE 5.17	
19	H92607850200000188	NGUYEN THI THANH THAO	女	2005-06-10	026305008120	LE 5.17	
20	H92607850200000189	NGO PHUONG THAO	女	2009-04-17	026309001642	LE 5.17	
21	H92607850200000190	NGUYEN THI THUY HANG	女	2009-11-06	026309005234	LE 5.17	
22	H92607850200000191	PHAM DINH HUYNH	男	1997-07-27	027097000598	LE 5.17	
23	H92607850200000192	NGUYEN THI DUNG	女	1984-08-14	027184005599	LE 5.17	
24	H92607850200000193	LE DAC TU	男	2003-09-14	027203003616	LE 5.17	
25	H92607850200000194	NGUYEN THANH HAO	男	2007-10-13	027207005497	LE 5.17	
26	H92607850200000195	VIEM KHANH LINH	女	2002-09-05	027302006832	LE 5.17	
27	H92607850200000196	CHU THI VAN	女	2003-02-13	027303001787	LE 5.17	
28	H92607850200000197	NGUYEN THI LAN ANH	女	2003-11-06	027303004903	LE 5.17	
29	H92607850200000198	LE THI HONG	女	2005-03-27	027305005860	LE 5.17	
30	H92607850200000199	NGUYEN THI OANH	女	2005-09-25	027305007588	LE 5.17	
31	H92607850200000200	LE THI THUY HANG	女	2005-12-06	027305010315	LE 5.17	
32	H92607850200000201	TA THI MINH CHAU	女	2006-12-16	027306001882	LE 5.17	
33	H92607850200000202	NGUYEN LINH ANH	女	2006-08-27	027306008080	LE 5.17	
34	H92607850200000203	NGUYEN THUY LINH	女	2007-01-15	027307001983	LE 5.17	
35	H92607850200000204	NGUYEN THI KHANH LY	女	2009-09-27	027309000073	LE 5.17	
36	H92607850200000205	NGUYEN THANH TRUC	女	2009-01-28	027309007943	LE 5.17	
37	H92607850200000206	LE THI MEN	女	1994-06-03	030194000325	LE 5.17	
38	H92607850200000207	TRAN HUU BACH	男	2000-09-18	030200004062	LE 5.17	
39	H92607850200000208	LE VAN HANH	男	2005-03-06	030205005331	LE 5.17	
40	H92607850200000209	DAO THANH DAT	男	2008-02-25	030208013611	LE 5.17	
41	H92607850200000210	DUONG DANH GIA HUY	男	2012-05-10	030212022472	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92607850200000211	HA NGOC ANH	女	2004-06-10	024304001149	LE 5.18	
2	H92607850200000212	TRINH THI OANH	女	2004-01-25	024304002029	LE 5.18	
3	H92607850200000213	HOANG PHUONG THAO	女	2004-12-03	024304002048	LE 5.18	
4	H92607850200000214	TAM THI LOI	女	2004-04-02	024304002330	LE 5.18	
5	H92607850200000215	VI THI THU NGUYET	女	2004-10-25	024304012756	LE 5.18	
6	H92607850200000216	LE THI HOAI THUONG	女	2005-03-30	024305000022	LE 5.18	
7	H92607850200000217	NGUYEN THU HUONG	女	2005-07-25	024305000662	LE 5.18	
8	H92607850200000218	BUI NGOC MAI	女	2005-04-27	024305002703	LE 5.18	
9	H92607850200000219	NGUYEN LE THU TRANG	女	2005-10-23	024305003228	LE 5.18	
10	H92607850200000220	LANG THI THU NHIEEN	女	2005-08-25	024305003820	LE 5.18	
11	H92607850200000221	HOANG THANH THAO	女	2005-07-31	024305004313	LE 5.18	
12	H92607850200000222	DUONG THI KIM HUE	女	2005-11-12	024305005553	LE 5.18	
13	H92607850200000223	TRAN THI TUYET HAN	女	2005-09-29	024305007891	LE 5.18	
14	H92607850200000224	PHAM THI THUAN	女	2005-04-09	024305008208	LE 5.18	
15	H92607850200000225	TRAN HOAI THANH HUYEN	女	2005-10-06	024305010925	LE 5.18	
16	H92607850200000226	HA NGUYEN THAO NHU	女	2005-09-19	024305014416	LE 5.18	
17	H92607850200000227	VU MINH HIEU	女	2006-07-15	024306003412	LE 5.18	
18	H92607850200000228	NGO THI KHANH NHI	女	2006-06-19	024306005523	LE 5.18	
19	H92607850200000229	CHU KHANH LINH	女	2006-08-14	024306007420	LE 5.18	
20	H92607850200000230	THAN THI DUYEN	女	2006-02-06	024306010959	LE 5.18	
21	H92607850200000231	NGO THI DIEU THAO	女	2006-07-06	024306011340	LE 5.18	
22	H92607850200000232	DANG LAM GIANG	女	2008-12-28	024308000953	LE 5.18	
23	H92607850200000233	PHAM THANH NGAN	女	2009-09-28	024309000485	LE 5.18	
24	H92607850200000234	TRINH THI HA TRANG	女	2009-08-25	024309006228	LE 5.18	
25	H92607850200000235	NGUYEN HA LINH	女	2009-08-18	024309006248	LE 5.18	
26	H92607850200000236	DO THI MAI HUONG	女	2009-06-24	024309008455	LE 5.18	
27	H92607850200000237	NGO THU TRANG	女	2009-03-20	024309010165	LE 5.18	
28	H92607850200000238	HOANG XUAN MAI	女	2009-10-15	024309013721	LE 5.18	
29	H92607850200000239	LE NHAT ANH	女	2009-03-25	024309014158	LE 5.18	
30	H92607850200000240	TRAN THI HUONG	女	2009-12-20	024309016059	LE 5.18	
31	H92607850200000241	NGO THI HANH	女	1998-04-23	025198010942	LE 5.18	
32	H92607850200000242	NGUYEN THI NGOC HA	女	2004-09-10	025304000490	LE 5.18	
33	H92607850200000243	NGUYEN THUY TRANG	女	2004-09-10	025304003367	LE 5.18	
34	H92607850200000244	NGUYEN THI HONG HANH	女	2004-10-31	025304006625	LE 5.18	
35	H92607850200000245	LE THI BICH VAN	女	2005-11-07	025305004070	LE 5.18	
36	H92607850200000246	LE THI NGOC THUONG	女	2005-08-28	025305006180	LE 5.18	
37	H92607850200000247	HA THUY HUONG	女	2005-07-29	025305006961	LE 5.18	
38	H92607850200000248	VU NGUYEN LINH NHI	女	2005-08-15	025305010482	LE 5.18	
39	H92607850200000249	NGUYEN THI HONG VAN	女	2005-07-22	025305011500	LE 5.18	
40	H92607850200000250	LE THI THUY NHUNG	女	2005-03-04	025305012817	LE 5.18	
41	H92607850200000251	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2006-03-27	025306001062	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.19



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92607850200000252	HOANG KHANH LINH	女	2007-10-18	022307009592	LE 5.19	
2	H92607850200000253	MAI THAI VUONG	女	2009-01-31	022309008721	LE 5.19	
3	H92607850200000254	NGUYEN ANH TU	男	1988-02-08	024088020851	LE 5.19	
4	H92607850200000255	NGUYEN THI MAI TRANG	女	1984-10-28	024184011226	LE 5.19	
5	H92607850200000256	NGUYEN TRONG NGHIA	男	2003-03-09	024203006929	LE 5.19	
6	H92607850200000257	GIAP TUAN ANH	男	2008-05-25	024208012583	LE 5.19	
7	H92607850200000258	LE THI LAM	女	2000-08-10	024300001195	LE 5.19	
8	H92607850200000259	LUONG THI GIANG	女	2000-03-18	024300003323	LE 5.19	
9	II92607850200000260	HOANG THI THU TRANG	女	2002-08-18	024302006461	LE 5.19	
10	H92607850200000261	TRAN THI QUYNH	女	2003-08-05	024303011781	LE 5.19	
11	H92607850200000262	NGUYEN THI NGUYET	女	2003-06-30	024303016329	LE 5.19	
12	H92607850200000263	TRUONG NGOC ANH	女	2004-08-31	024304002478	LE 5.19	
13	H92607850200000264	PHAM THI THANH	女	2004-10-05	024304003218	LE 5.19	
14	H92607850200000265	NGUYEN HA NGOC LINH	女	2006-06-06	024306011499	LE 5.19	
15	H92607850200000266	HOANG THI THAO NGUYEN	女	2007-01-22	024307014229	LE 5.19	
16	H92607850200000267	NGUYEN THI PHUONG	女	1990-04-21	025190006544	LE 5.19	
17	H92607850200000268	DO QUY VUONG	男	2003-01-09	025203001232	LE 5.19	
18	H92607850200000269	NGUYEN MINH THU	女	2005-10-30	025305002488	LE 5.19	
19	H92607850200000270	NGUYEN THI MINH HONG	女	2005-06-17	025305005060	LE 5.19	
20	H92607850200000271	NGUYEN VAN KIET	男	2003-10-14	026203001733	LE 5.19	
21	H92607850200000272	NGUYEN THI THUY HOA	女	2002-10-16	026302002032	LE 5.19	
22	H92607850200000273	PHAM THI VAN ANH	女	2003-11-21	026303006447	LE 5.19	
23	H92607850200000274	LUU THI THU HUYEN	女	2005-07-25	026305000300	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92607850200000275	BUI THI THOA	女	2003-10-16	017303000751	LE 5.20	
2	H92607850200000276	NGUYEN PHUONG THAO	女	1985-08-16	019185014283	LE 5.20	
3	H92607850200000277	HA THI THUY VAN	女	1986-12-06	019186006605	LE 5.20	
4	H92607850200000278	DANG PHUONG THAO	女	1998-09-29	019198004259	LE 5.20	
5	H92607850200000279	DUONG QUYNH NHI	女	2001-02-04	019301010009	LE 5.20	
6	H92607850200000280	HOANG THU HUYEN	女	2003-04-04	019303000299	LE 5.20	
7	H92607850200000281	HUA THI NGOC MAI	女	2003-11-02	019303001361	LE 5.20	
8	H92607850200000282	LUC THI MUI	女	2003-02-07	019303003172	LE 5.20	
9	H92607850200000283	TRAN THII THU GIANG	女	2005-10-12	019305000950	LE 5.20	
10	H92607850200000284	NGUYEN KHANH LY	女	2006-08-06	019306000828	LE 5.20	
11	H92607850200000285	LE THI LAN ANH	女	2009-01-21	019309004017	LE 5.20	
12	H92607850200000286	DUONG CONG DAN	男	1995-12-17	020095009802	LE 5.20	
13	H92607850200000287	HOANG THI TY	女	1992-05-19	020192008189	LE 5.20	
14	H92607850200000288	NGUYEN THI NAM	女	1993-02-12	020193006625	LE 5.20	
15	H92607850200000289	DANG THAO NGUYEN	女	1995-01-02	020195005742	LE 5.20	
16	H92607850200000290	VI THI UYEN	女	2001-02-03	020301005045	LE 5.20	
17	H92607850200000291	VU NGOC HA	女	2002-11-14	020302004716	LE 5.20	
18	H92607850200000292	DANG THI PHUONG	女	2002-04-10	020302005478	LE 5.20	
19	H92607850200000293	LUC THUY MAI	女	2004-08-17	020304000878	LE 5.20	
20	H92607850200000294	HOANG THI HONG	女	2004-10-14	020304005591	LE 5.20	
21	H92607850200000295	NGUYEN THI HONG LIEN	女	2002-03-15	022302001246	LE 5.20	
22	H92607850200000296	TRAN PHUONG THAO	女	2003-12-09	022303001279	LE 5.20	
23	H92607850200000297	PHAM DIEM QUYNH	女	2003-12-26	022303002570	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92607850200000298	NGUYEN THI THU HANG	女	1996-07-15	022196007777	LE 5.21	
2	H92607850200000299	DINH THI THU HUYEN	女	1996-09-30	022196009745	LE 5.21	
3	H92607850200000300	BUI PHUONG ANH	女	1996-05-01	022196011219	LE 5.21	
4	H92607850200000301	DINH THI NHAT HONG	女	1997-10-17	022197007594	LE 5.21	
5	H92607850200000302	NGUYEN THU THUY	女	1999-11-08	022199000334	LE 5.21	
6	H92607850200000303	BUI VAN VINH	男	2002-04-06	022202002482	LE 5.21	
7	H92607850200000304	DINH QUOC KHANH	男	2004-10-17	022204001505	LE 5.21	
8	H92607850200000305	LE DUC ANH	男	2005-10-21	022205000356	LE 5.21	
9	H92607850200000306	NONG DUC HUNG	男	2009-06-05	022209001458	LE 5.21	
10	H92607850200000307	NGUYEN SI DON	男	2009-07-27	022209014198	LE 5.21	
11	H92607850200000308	MAC THI THU HIEN	女	2001-08-08	022301004316	LE 5.21	
12	H92607850200000309	NGUYEN BAO PHUONG	女	2002-07-09	022302005120	LE 5.21	
13	H92607850200000310	BUI QUE ANH	女	2003-04-23	022303002925	LE 5.21	
14	H92607850200000311	NGUYEN THI THANH THUY	女	2004-01-07	022304000382	LE 5.21	
15	H92607850200000312	NGO THI HUONG	女	2004-12-30	022304001894	LE 5.21	
16	H92607850200000313	BUI THI THAO	女	2004-12-23	022304008776	LE 5.21	
17	H92607850200000314	VOONG THI BICH	女	2005-05-15	022305000341	LE 5.21	
18	H92607850200000315	MAI TUE MINH	女	2005-12-04	022305003258	LE 5.21	
19	H92607850200000316	NGUYEN THU TRANG	女	2005-11-26	022305004357	LE 5.21	
20	H92607850200000317	PHAM THI MAI HUONG	女	2006-05-10	022306001797	LE 5.21	
21	H92607850200000318	PHAM THI QUYNH TRANG	女	2009-04-12	022309001422	LE 5.21	
22	H92607850200000319	BUI HA MINH YEN	女	2009-08-25	022309003395	LE 5.21	
23	H92607850200000320	NGUYEN VU ANH THU	女	2009-07-09	022309004145	LE 5.21	
24	H92607850200000321	BUI THU HANG	女	2010-04-06	022310000070	LE 5.21	
25	H92607850200000322	DINH KHANH AN	女	2010-06-01	022310004518	LE 5.21	
26	H92607850200000323	NGUYEN THU YEN	女	1987-08-20	024187012858	LE 5.21	
27	H92607850200000324	NGUYEN THI HUONG	女	1993-03-11	024193012853	LE 5.21	
28	H92607850200000325	VI THI THU TRANG	女	1999-01-03	024199007716	LE 5.21	
29	H92607850200000326	GIAP VAN HUY	男	2000-10-29	024200001230	LE 5.21	
30	H92607850200000327	BUI CONG DAT	男	2003-12-15	024203013051	LE 5.21	
31	H92607850200000328	LE THANH PHONG	男	2004-09-10	024204010218	LE 5.21	
32	H92607850200000329	DAM MINH BAO	男	2007-07-06	024207012832	LE 5.21	
33	H92607850200000330	LE QUYEN NINH	男	2008-12-24	024208004202	LE 5.21	
34	H92607850200000331	VU VIET KHOA	男	2009-09-22	024209015125	LE 5.21	
35	H92607850200000332	NGUYEN MINH SAM	女	2002-01-13	024302002541	LE 5.21	
36	H92607850200000333	LUU THI CHUC	女	2002-12-01	024302007375	LE 5.21	
37	H92607850200000334	NGUYEN THUY DUNG	女	2002-11-21	024302012798	LE 5.21	
38	H92607850200000335	DANG THI THANH THAO	女	2002-10-20	024302013151	LE 5.21	
39	H92607850200000336	NGUYEN THI DUYEN	女	2003-10-26	024303000681	LE 5.21	
40	H92607850200000337	NGUYEN THI THU AN	女	2003-09-19	024303004846	LE 5.21	
41	H92607850200000338	NGUYEN THI NGOC YEN	女	2003-02-03	024303014797	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92607850200000339	BUI PHUONG MAI	女	2002-07-18	019302004566	LR 2.3	
2	H92607850200000340	PHAM THI KHANH LINH	女	2002-07-14	019302007888	LR 2.3	
3	H92607850200000341	TRAN THI TRANG	女	2002-01-17	019302008734	LR 2.3	
4	H92607850200000342	MAI PHUONG LINH	女	2003-08-23	019303001173	LR 2.3	
5	H92607850200000343	TRINH THI THUONG	女	2003-03-24	019303001984	LR 2.3	
6	H92607850200000344	NGUYEN THI DUNG	女	2004-12-27	019304000962	LR 2.3	
7	H92607850200000345	NGUYEN THI NGAN	女	2004-02-18	019304001446	LR 2.3	
8	H92607850200000346	HOANG THI DIEN	女	2004-05-02	019304001494	LR 2.3	
9	H92607850200000347	PHAM THANH HUYEN	女	2004-09-12	019304009965	LR 2.3	
10	H92607850200000348	VU THI LINH	女	2004-01-16	019304010368	LR 2.3	
11	H92607850200000349	NGUYEN LE THAO NGUYEN	女	2005-06-30	019305000084	LR 2.3	
12	H92607850200000350	DANG MAI PHUONG	女	2005-07-30	019305001814	LR 2.3	
13	H92607850200000351	LANG THI VAN ANH	女	2005-06-06	019305001843	LR 2.3	
14	H92607850200000352	HOANG THI HA	女	2005-01-29	019305001922	LR 2.3	
15	H92607850200000353	VU THI THUY NHUNG	女	2005-04-14	019305002253	LR 2.3	
16	H92607850200000354	LUONG YEN NGOC	女	2005-01-14	019305002388	LR 2.3	
17	H92607850200000355	NGUYEN HAI YEN	女	2005-02-08	019305006531	LR 2.3	
18	H92607850200000356	TRIEU HUYEN TRANG	女	2005-10-09	019305006816	LR 2.3	
19	H92607850200000357	PHAN THI THANH THUY	女	2005-09-08	019305009039	LR 2.3	
20	H92607850200000358	NGUYEN THI LAN OANH	女	2005-04-22	019305009918	LR 2.3	
21	H92607850200000359	PHI THANH THUY GIANG	女	2006-09-27	019306011894	LR 2.3	
22	H92607850200000360	NGUYEN NGO PHUONG ANH	女	2007-11-29	019307003597	LR 2.3	
23	H92607850200000361	DAM HOANG VI	男	2006-08-30	020206006484	LR 2.3	
24	H92607850200000362	LA TRUNG KIEN	男	2009-04-15	020209005754	LR 2.3	
25	H92607850200000363	DUONG THI NHI	女	2000-07-26	020300002864	LR 2.3	
26	H92607850200000364	NONG HONG SEN	女	2002-12-07	020302006983	LR 2.3	
27	H92607850200000365	TRAN THI TRANG	女	2003-12-19	020303001322	LR 2.3	
28	H92607850200000366	DAM LINH CHI	女	2001-06-08	020304001863	LR 2.3	
29	H92607850200000367	CHU THI OANH	女	2005-09-27	020305003481	LR 2.3	
30	H92607850200000368	NGUY HONG NGOC	女	2005-11-25	020305003670	LR 2.3	
31	H92607850200000369	VI THI QUYNH	女	2005-08-30	020305005319	LR 2.3	
32	H92607850200000370	LANG THI BAC	女	2005-09-28	020305007905	LR 2.3	
33	H92607850200000371	LY THI BICH	女	2006-12-14	020306000357	LR 2.3	
34	H92607850200000372	HOANG NGOC TRA	女	2006-01-10	020306005832	LR 2.3	
35	H92607850200000373	HOANG THI UYEN	女	2009-11-28	020309001693	LR 2.3	
36	H92607850200000374	LUONG NGOC BAO NHI	女	2009-11-20	020309005622	LR 2.3	
37	H92607850200000375	NGO DUC TUAN	男	1984-05-07	022084002739	LR 2.3	
38	H92607850200000376	NGO THI VAN ANH	女	1993-08-22	022193003959	LR 2.3	
39	H92607850200000377	DO THI THEM	女	1995-01-09	022195005835	LR 2.3	
40	H92607850200000378	MAI THI THUY NGA	女	1996-03-18	022196000883	LR 2.3	
41	H92607850200000379	NGUYEN THI PHUONG LAN	女	1996-07-20	022196003294	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.10

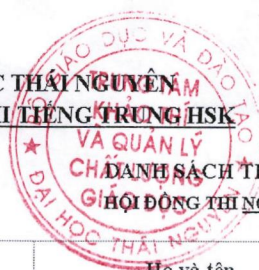
STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92607850200000380	PHUNG THI THU TRANG	女	1984-10-10	001184049229	LR 3.10	
2	H92607850200000381	LE THI QUY	女	1992-06-29	001192027483	LR 3.10	
3	H92607850200000382	PHAM KHANH HUYEN	女	1998-08-29	001198002049	LR 3.10	
4	H92607850200000383	LE THUY LINH	女	2000-03-11	001300004847	LR 3.10	
5	H92607850200000384	NGUYEN THI HUYEN	女	2000-06-28	001300023077	LR 3.10	
6	H92607850200000385	LUONG QUYNH ANH	女	2003-09-24	001303023838	LR 3.10	
7	H92607850200000386	DO VAN LY	女	2004-11-08	001304008139	LR 3.10	
8	H92607850200000387	NGUYEN THI THUY HIEN	女	2005-09-23	001305011193	LR 3.10	
9	H92607850200000388	NGUYEN MINH HUYEN	女	2005-12-27	001305011764	LR 3.10	
10	H92607850200000389	NGUYEN THI NGAN	女	2006-02-23	001306021381	LR 3.10	
11	H92607850200000390	NGUYEN MINH UYEN	女	2007-10-29	001307012818	LR 3.10	
12	H92607850200000391	LUONG NHAT HA	女	2007-11-05	001307017041	LR 3.10	
13	H92607850200000392	NGUYEN THI ANH	女	2009-07-25	001309018241	LR 3.10	
14	H92607850200000393	LE THANH THAO	女	2009-11-07	002309005076	LR 3.10	
15	H92607850200000394	AN THI HUE	女	1999-09-26	003719900823	LR 3.10	
16	H92607850200000395	HOANG THI DIEP	女	2000-11-15	004300003680	LR 3.10	
17	H92607850200000396	NONG THI HUYEN	女	2005-09-14	004305004249	LR 3.10	
18	H92607850200000397	CHU HOANG KHANH HUYEN	女	2007-10-30	004307002540	LR 3.10	
19	H92607850200000398	HOANG THI NHAM	女	2002-12-17	006302003926	LR 3.10	
20	H92607850200000399	NGUYEN THU HUONG	女	2007-01-13	006307004829	LR 3.10	
21	H92607850200000400	TRAN THI PHUONG LINH	女	2005-06-19	008305008957	LR 3.10	
22	H92607850200000401	NONG THI THU UYEN	女	2006-07-07	015306001310	LR 3.10	
23	H92607850200000402	NGUYEN TRA MY	女	2009-06-06	015309009009	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92607850200000403	DANG MUI DAT	女	1998-09-29	004198006599	LR 3.7	
2	H92607850200000404	LANG THI THANH NHAN	女	2002-03-14	004302004413	LR 3.7	
3	H92607850200000405	HOANG THI DIEP	女	2003-10-02	004303001385	LR 3.7	
4	H92607850200000406	NONG CAM SA	女	2004-03-14	004304006593	LR 3.7	
5	H92607850200000407	HOANG HUE LINH	女	2005-12-12	004305000109	LR 3.7	
6	H92607850200000408	CHU THI THU HANG	女	2005-07-22	004305001016	LR 3.7	
7	H92607850200000409	LUONG THI THUYEN	女	2009-03-01	004309005915	LR 3.7	
8	H92607850200000410	DUONG THI THUY NGAN	女	1997-05-23	006197002530	LR 3.7	
9	H92607850200000411	NGUYEN DANG DAT	男	2004-06-11	006204000045	LR 3.7	
10	H92607850200000412	HOANG HUYEN NHI	女	2005-02-26	006305003009	LR 3.7	
11	H92607850200000413	VU THI QUYEN	女	1985-04-15	008185000635	LR 3.7	
12	H92607850200000414	PHAM THI HANG	女	2003-04-28	008303004995	LR 3.7	
13	H92607850200000415	NGUYEN MAI LOAN	女	2004-11-23	008304001604	LR 3.7	
14	H92607850200000416	DAM PHUONG THAO	女	2005-08-24	008305002445	LR 3.7	
15	H92607850200000417	NONG ANH NGUYET	女	2005-05-03	008305005366	LR 3.7	
16	H92607850200000418	TRAN THI HONG NGOC	女	2007-10-20	008307006929	LR 3.7	
17	H92607850200000419	GIANG THU HA	女	2001-02-15	010301007110	LR 3.7	
18	H92607850200000420	MA THI THUY LINH	女	2005-10-18	010305000718	LR 3.7	
19	H92607850200000421	SI THI TAM	女	2007-07-15	010307004764	LR 3.7	
20	H92607850200000422	VUONG NGOC OANH	女	2008-09-21	010308001378	LR 3.7	
21	H92607850200000423	LO THI CHUYEN	女	2009-10-03	010309009072	LR 3.7	
22	H92607850200000424	NGUYEN VU YEN NHI	女	2005-12-10	011305000852	LR 3.7	
23	H92607850200000425	HOANG THI DIEM	女	2004-10-02	012304001173	LR 3.7	
24	H92607850200000426	LO VIET TUNG	男	1999-06-02	014099000199	LR 3.7	
25	H92607850200000427	PHAM NHU QUYNH	女	1995-12-12	014195016557	LR 3.7	
26	H92607850200000428	NGUYEN YEN LINH	女	2005-03-08	014305001959	LR 3.7	
27	H92607850200000429	NGO PHUONG THAO	女	2006-08-06	014306002432	LR 3.7	
28	H92607850200000430	VU THU TRANG	女	1998-10-12	015198000201	LR 3.7	
29	H92607850200000431	LY UYEN NHI	女	2009-02-25	015309008465	LR 3.7	
30	H92607850200000432	LUONG NGOC TAM NHU	女	2010-07-23	015310009904	LR 3.7	
31	H92607850200000433	BACH THI VAN ANH	女	1997-09-24	017197000420	LR 3.7	
32	H92607850200000434	NGUYEN MINH CHUC	女	2007-09-16	017307007066	LR 3.7	
33	H92607850200000435	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	1995-01-02	019195004696	LR 3.7	
34	H92607850200000436	DIEP THI THAO	女	1997-01-05	019197003745	LR 3.7	
35	H92607850200000437	VU THI HOAI THUONG	女	1997-11-11	019197009374	LR 3.7	
36	H92607850200000438	LY VAN HOANG	男	2003-05-20	019203011215	LR 3.7	
37	H92607850200000439	BUI QUANG HUY	男	2005-07-01	019205002466	LR 3.7	
38	H92607850200000440	LE XUAN TRUONG	男	2011-10-04	019211008143	LR 3.7	
39	H92607850200000441	UNG NGOC PHUONG	女	2000-08-16	019300008058	LR 3.7	
40	H92607850200000442	TRAN THU HOAI	女	2000-08-29	019300008410	LR 3.7	
41	H92607850200000443	HOANG TRUC LOAN	女	2001-11-20	019301004978	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92607850200000444	NGUYEN TUAN DUONG	男	1985-12-22	001085040535	LR 3.8	
2	H92607850200000445	NGUYEN THI LUA	女	1992-10-10	001192042739	LR 3.8	
3	H92607850200000446	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1997-03-12	001197011601	LR 3.8	
4	H92607850200000447	NGUYEN THI THU PHUONG	女	1997-11-07	001197029180	LR 3.8	
5	H92607850200000448	NGUYEN PHUONG CHI	女	1999-11-06	001199008319	LR 3.8	
6	H92607850200000449	NGUYEN TUAN MINH	男	2002-03-26	001202001672	LR 3.8	
7	H92607850200000450	TRUONG VAN HUY	男	2002-12-20	001202021081	LR 3.8	
8	H92607850200000451	VU TRUNG HIEU	男	2005-11-02	001205020947	LR 3.8	
9	H92607850200000452	NGUYEN ANH DUC	男	2005-10-03	001205024672	LR 3.8	
10	H92607850200000453	PHAM TRUONG THINH	男	2006-06-11	001206015896	LR 3.8	
11	H92607850200000454	NGUYEN QUANG NHAT MINH	男	2007-03-08	001207035733	LR 3.8	
12	H92607850200000455	DUONG MINH PHI	男	2008-08-21	001208006684	LR 3.8	
13	H92607850200000456	NGUYEN THE NAM	男	2009-02-27	001209014891	LR 3.8	
14	H92607850200000457	DO THI MAI	女	2001-01-24	001301022226	LR 3.8	
15	H92607850200000458	DICH THY NA	女	2003-06-12	001303004276	LR 3.8	
16	H92607850200000459	NGUYEN THI HUYEN	女	2003-04-07	001303024814	LR 3.8	
17	H92607850200000460	KHONG MAI THUY QUYNH	女	2003-06-30	001303041303	LR 3.8	
18	H92607850200000461	NGUYEN THI THU TRANG	女	2003-11-28	001303047585	LR 3.8	
19	H92607850200000462	NGUYEN PHUONG LINH	女	2004-10-07	001304025850	LR 3.8	
20	H92607850200000463	NGUYEN MINH HANH	女	2004-01-29	001304029832	LR 3.8	
21	H92607850200000464	TO LAN ANH	女	2004-11-27	001304034571	LR 3.8	
22	H92607850200000465	NGUYEN NHU QUYNH	女	2004-10-29	001304036310	LR 3.8	
23	H92607850200000466	NGUYEN NGOC LINH	女	2005-08-18	001305020860	LR 3.8	
24	H92607850200000467	NGUYEN THI NHUNG	女	2005-08-02	001305023119	LR 3.8	
25	H92607850200000468	NGUYEN TAM HIEN	女	2005-06-13	001305054893	LR 3.8	
26	H92607850200000469	DAM HUONG QUYNH	女	2006-01-26	001306021535	LR 3.8	
27	H92607850200000470	TRUONG NGOC LINH	女	2006-08-10	001306030884	LR 3.8	
28	H92607850200000471	VU HONG HANH	女	2006-11-30	001306032788	LR 3.8	
29	H92607850200000472	NGUYEN NGOC TAM ANH	女	2007-12-31	001307049481	LR 3.8	
30	H92607850200000473	PHAM DAM THU HA	女	2007-09-20	001307060720	LR 3.8	
31	H92607850200000474	DO MAI CHI	女	2008-11-10	001308017864	LR 3.8	
32	H92607850200000475	NGUYEN BAO CHAU	女	2009-11-08	001309011834	LR 3.8	
33	H92607850200000476	NGUYEN KHANH CHI	女	2009-07-13	001309019853	LR 3.8	
34	H92607850200000477	TRAN MINH PHUONG	女	2009-09-30	001309026342	LR 3.8	
35	H92607850200000478	LE THI HONG NHUNG	女	2009-04-15	001309032338	LR 3.8	
36	H92607850200000479	TRAN GIA LINH	女	2009-05-29	001309047196	LR 3.8	
37	H92607850200000480	TO NHU BAO NGOC	女	2009-10-02	001309055296	LR 3.8	
38	H92607850200000481	LUONG ANH THU	女	2009-09-29	001309058891	LR 3.8	
39	H92607850200000482	DANG HA ANH	女	2010-08-09	001310033089	LR 3.8	
40	H92607850200000483	VUONG NGOC HOAI	女	2006-06-14	002306009029	LR 3.8	
41	H92607850200000484	PHAN THI THANH HOA	女	1995-12-02	004195005328	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92607850200000485	NGO THỊ YEN NGOC	女	2002-08-12	034302003515	IE 4.13	
2	H92607850200000486	DINH THI HUONG GIANG	女	2002-07-23	034302009038	IE 4.13	
3	H92607850200000487	BUI THI THANH TAM	女	2004-12-30	034304007185	IE 4.13	
4	H92607850200000488	PHAM THI NGA	女	2005-02-11	034305001981	IE 4.13	
5	H92607850200000489	VU THI MAI	女	2005-12-03	034305003960	IE 4.13	
6	H92607850200000490	NGUYEN THI YEN CHI	女	2005-07-08	034305007982	IE 4.13	
7	H92607850200000491	LE THU HUYEN	女	2005-02-02	034305012469	IE 4.13	
8	H92607850200000492	BUI NGUYEN MAI DUYEN	女	2005-10-29	034305015629	IE 4.13	
9	H92607850200000493	TRAN HOANG NGAN	女	2009-12-24	034309003848	IE 4.13	
10	H92607850200000494	NGUYEN PHUONG LINH	女	2009-05-07	034309007367	IE 4.13	
11	H92607850200000495	NGUYEN THANH HA	女	2009-02-19	034309009270	IE 4.13	
12	H92607850200000496	BUI HUYEN CHI	女	2009-11-28	034309009695	IE 4.13	
13	H92607850200000497	PHAM HONG NHUNG	女	2009-02-16	034309010000	IE 4.13	
14	H92607850200000498	NGUYEN THI THU UYEN	女	2009-08-15	034309014953	IE 4.13	
15	H92607850200000499	NGUYEN BICH NGOC	女	2010-11-19	034310003799	IE 4.13	
16	H92607850200000500	NGUYEN THI YEN	女	1992-04-25	035192000294	IE 4.13	
17	H92607850200000501	PHAM THI THUY LINH	女	1997-12-30	035197009934	IE 4.13	
18	H92607850200000502	NGUYEN DUYEN THO	女	2002-10-27	035302000161	IE 4.13	
19	H92607850200000503	TRAN THI CHUC	女	2002-08-28	035302002878	IE 4.13	
20	H92607850200000504	NGUYEN UT TRA	女	2002-09-09	035302005089	IE 4.13	
21	H92607850200000505	LE THI HONG NHUNG	女	2003-07-11	035303001189	IE 4.13	
22	H92607850200000506	NGUYEN THI THUY	女	2003-04-26	035303003656	IE 4.13	
23	H92607850200000507	DO THUY LINH	女	2004-05-30	035304002756	IE 4.13	
24	H92607850200000508	BUI THI MINH LY	女	2004-04-22	035304007588	IE 4.13	
25	H92607850200000509	HOANG THI THUONG	女	2005-01-25	035305004581	IE 4.13	
26	H92607850200000510	NHU THI TRA MY	女	2005-11-07	035305005151	IE 4.13	
27	H92607850200000511	NGUYEN THU TRANG	女	2006-07-01	035306001359	IE 4.13	
28	H92607850200000512	DANG MINH ANH	女	2008-08-28	035308004310	IE 4.13	
29	H92607850200000513	NGUYEN MINH KHIEM	男	1982-06-06	036082008296	IE 4.13	
30	H92607850200000514	TRAN THI THU	女	1986-09-24	036186020642	IE 4.13	
31	H92607850200000515	DO THI DIU	女	1994-08-13	036194001540	IE 4.13	
32	H92607850200000516	TRAN THI THU	女	1995-06-18	036195016109	IE 4.13	
33	H92607850200000517	PHAN THI DUYEN	女	1996-10-30	036196001868	IE 4.13	
34	H92607850200000518	BUI VAN VIET	男	2002-10-05	036202003770	IE 4.13	
35	H92607850200000519	BUI NGOC THUC	男	2002-01-29	036202005319	IE 4.13	
36	H92607850200000520	TRAN QUANG ANH VU	男	2005-11-09	036205012506	IE 4.13	
37	H92607850200000521	NGUYEN TIEN PHUC	男	2008-06-13	036208001536	IE 4.13	
38	H92607850200000522	BUI TAN TAI	男	2009-02-19	036209014320	IE 4.13	
39	H92607850200000523	HOANG NGOC ANH	女	2002-09-02	036302006294	IE 4.13	
40	H92607850200000524	DO THI HUYEN	女	2002-11-18	036302012075	IE 4.13	
41	H92607850200000525	TRINH NHAT LA	女	2003-10-14	036303001218	IE 4.13	